

Bản án số: 55/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 26/9/2025
V/v: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ánh Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Duy Khương
2. Ông Hà Ứng Cường

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Chí Thăng- Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 3, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 tham gia phiên tòa:** Bà Trương Thị Mỹ Tiên- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 277/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2025 về "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2025/QĐXX-ST, ngày 22 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2025/QĐST- HNGĐ, ngày 09/9/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trương Thị D**, sinh năm 1981

Địa chỉ: ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang

Nay là ấp H, xã Th, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông **Võ Văn T**, sinh năm 1984

Địa chỉ: ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang

Nay là ấp H, xã Th, tỉnh An Giang.

(Bà D có mặt tại phiên tòa, ông T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Nguyên đơn bà Trương Thị D trình bày:**

Năm 2003, bà Trương Thị D và ông Võ Văn T bắt đầu chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang (nay là Ủy ban nhân dân xã Th, tỉnh An Giang). Trong quá trình chung sống, ông bà có 03 người con chung gồm: Võ Thành Đ, sinh ngày 30/11/2004; Võ Thành Nh, sinh ngày 04/11/2008 và Võ Thành Đ, sinh ngày 10/9/2012.

Về tài sản chung và nợ chung, bà D xác nhận giữa bà và ông T không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong thời gian đầu chung sống, vợ chồng có cuộc sống hạnh phúc; tuy nhiên, về sau thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, khiến đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Ông bà đã sống ly thân hơn một năm nay. Nay bà D xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về hôn nhân: Xin được ly hôn với ông Võ Văn T.

Về con chung: Bà và ông T có 03 con chung. Đối với con Võ Thành Đ đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với 02 con chung là Võ Thành Nh và Võ Thành Đ, bà D yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- ***Đối với bị đơn ông Võ Văn T:*** Đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, các Quyết định hoãn phiên tòa đúng theo trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự quy định nhưng ông Võ Văn T vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến trình bày của bị đơn.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:***

Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Trương Thị D khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Võ Văn T nên quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con*”, bị đơn có nơi cư trú tại ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp H, xã Th, tỉnh An Giang) nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh

An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của bị đơn: Ông Võ Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, tại phiên tòa bà Trương Thị D đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Về hôn nhân: Vào năm 2003, bà Trương Thị D và ông Võ Văn T chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp H, xã Th, tỉnh An Giang), do đó quan hệ hôn nhân giữa bà Trương Thị D và ông Võ Văn T là hợp pháp.

Theo lời trình bày của bà Trương Thị D, trong thời gian đầu chung sống, bà và ông Võ Văn T có thời gian hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp. Tại phiên tòa, bà D xác định hiện nay không còn tình cảm với ông T và kiên quyết xin ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà D và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trương Thị D đối với ông Võ Văn T theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Bà Trương Thị D và ông Võ Văn T có 03 người con chung tên Võ Thành Đ, sinh ngày 30/11/2004; Võ Thành Nh, sinh ngày 04/11/2008 và Võ Thành Đ, sinh ngày 10/9/2012. Đối với Võ Thành Đ đã trưởng thành nên bà D không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Bà D yêu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng 02 người con chung Võ Thành Nh và Võ Thành Đ. Xét thấy cháu Võ Thành Nh và cháu Võ Thành Đ đã sinh sống ổn định cùng bà Trương Thị D từ khi bà Diễm và ông T ly thân cho đến nay; đồng thời cả hai cháu đều có nguyện vọng tiếp tục được bà D chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu và không làm thay đổi môi trường sống hiện tại, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Võ Thành Nh và cháu Võ Thành Đ cho bà Trương Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Trương Thị D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trương Thị D trình bày trong quá trình chung sống, bà và ông Võ Văn T không có tài sản chung, cũng như không

phát sinh nợ chung, do đó bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nội dung này đã được thông báo cho ông Võ Văn T trong Thông báo thụ lý vụ án, tuy nhiên cho đến nay bị đơn không có ý kiến phản đối hay đưa ra yêu cầu nào khác, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Trương Thị D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị D, cho bà Trương Thị D được ly hôn với ông Võ Văn T.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Võ Thành Nh, sinh ngày 04/11/2008 và Võ Thành Đ, sinh ngày 10/9/2012 cho bà Trương Thị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con do bà D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với con chung Võ Thành Đ, sinh ngày 30/11/2004 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ông Võ Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Trương Thị D phải nộp tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010754 ngày 12/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3, tỉnh An Giang).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng

cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 3;
- Phòng THADS Khu vực 3;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Ánh Tuyết